

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 362/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 12 - 2023.

“Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 421/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 433/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 366/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn V** - sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Tăng Thị N** - sinh năm 1994; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người làm chứng: Ông **Tăng Đình Đ** - sinh năm 1973, địa chỉ: thôn H, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Anh V, chị N và ông Đ đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh V trình bày: Anh và chị N tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/5/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung hòa thuận tại gia đình anh cho đến năm và có 02 con chung với nhau. Đến năm 2016 và năm 2017, anh chị xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan, gửi hai con lại nhờ bố mẹ đẻ anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian sinh sống và lao động tại Đài Loan, anh chị làm việc tại hai công ty khác nhau nên mỗi người sống một nơi, anh cho rằng chị N không còn chung thủy

nên tình cảm vợ chồng không còn, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh đã về nước và hiện đang sinh sống tại địa phương, còn chị N vẫn đang lao động tại Đài Loan. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, có níu kéo cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Văn V, sinh ngày 27/6/2013 và Phạm Thị Phương T, sinh ngày 05/5/2015, hiện cả 02 con đang ở anh vẫn đảm bảo về mọi mặt. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung sau khi ly hôn cho đến khi con trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị N tại Đài Loan và đề nghị Tòa án xác minh qua bố đẻ chị N là ông Tăng Đình Đ, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn H, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ông Tăng Đình Đ (là bố đẻ chị N) trình bày: Anh V và chị N tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào năm 2012. Sau khi kết hôn, chị N về gia đình anh V sinh sống và tổ chức cuộc sống chung hòa thuận cho đến năm 2016 và năm 2017 thì anh V, chị N đều xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan. Đến năm 2020 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh V nghi ngờ chị N không chung thủy, dẫn đến bất đồng quan điểm, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hiện tại anh V đã về V Nam lao động và trực tiếp chăm sóc các con chung, còn chị N vẫn đang lao động tại Đài Loan chưa biết khi nào về nước. Nay anh V làm đơn ly hôn chị N là quyết định của anh chị ấy, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Sau khi nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo qua điện thoại cho chị N biết về việc anh V làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Qua trao đổi chị N không cho ông biết địa chỉ cụ thể ở Đài Loan nên ông không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của chị N cho Tòa án được, chị N cũng không gửi ý kiến bằng văn bản về cho Tòa án nhưng có quan điểm xác định mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm không còn, không muốn quay về chung sống với anh V nữa nên hoàn toàn nhất trí ly hôn; chị N cũng nhất trí để anh V tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung sau khi ly hôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại công văn số 28352/QLXNC-P3 ngày 25/10/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định chị Tăng Thị N, sinh ngày 11/10/1994, CMND số 142668754, được cấp hộ chiếu số C2686343, đã xuất cảnh ngày 22/03/2017 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập

cảnh về V Nam.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tổ tụng của những người tiến hành tổ tụng và người tham gia tổ tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn V được ly hôn chị Tăng Thị N; Về con chung: Xử giao anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Văn V, sinh ngày 27/6/2013 và Phạm Thị Phương T, sinh ngày 05/5/2015 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của anh V không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung; Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Anh V phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tổ tụng: Nguyên đơn là anh Phạm Văn V vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V.

Chị Tăng Thị N là bị đơn trong vụ án là người V Nam đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, tuy nhiên chị N vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu anh V cũng như ông Đ (là bố đẻ chị N) cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N nhưng không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tổ tụng hợp lệ nhưng chị N vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị N tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/5/2012. Trong giấy chứng nhận kết hôn có ghi năm sinh của chị N, sinh ngày 11/10/1992 và theo chứng minh nhân dân của chị N sinh ngày 11/10/1994, đã được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận chị Tăng Thị N, sinh ngày 11/10/1992 và chị Tăng Thị N, sinh ngày 11/10/1994 là một người. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung hòa thuận cho đến năm 2016 và năm 2017 thì cả hai anh chị đều xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan, mỗi

người sống một nơi và làm ở hai công ty khác nhau nên không thường xuyên gặp nhau, anh V nghi ngờ chị N không còn chung thủy dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, cả hai đều không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau và cũng không tìm biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo cuộc sống chung. Hiện tại anh V đã về nước và trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, còn chị N vẫn đang lao động tại Đài Loan chưa biết đến khi nào về nước nên anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để ổn định cuộc sống riêng. Thông qua gia đình, chị N có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn quay về chung sống với anh V nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho anh V được ly hôn chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Văn V, sinh ngày 27/6/2013 và Phạm Thị Phương T, sinh ngày 05/5/2015, hiện đang do anh V trực tiếp chăm sóc. Anh V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 02 con và tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng tiền nuôi các con chung; cháu V và cháu T đều có nguyện vọng xin được ở với bố. Xét thấy chị N hiện đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, hiện tại các con chung của anh chị đang do anh V trực tiếp chăm sóc vẫn đảm bảo về mọi mặt nên cần giao các con cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của anh V không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi các con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Anh V, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh V là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn V được ly hôn chị Tăng Thị N.

2. Về con chung: Giao anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Văn V, sinh ngày 27/6/2013 và Phạm Thị

Phương T, sinh ngày 05/5/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của anh V không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn V phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2023/0001181 ngày 10/10/2023. Anh V đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Anh V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị N đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương
(để nghị vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang